

Quyết định số: 48/2023/HS-GĐT
Ngày 21 tháng 9 năm 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Ủy ban Thẩm phán – Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Với Hội đồng giám đốc thẩm gồm có 09/13 thành viên Ủy ban Thẩm phán tham gia xét xử, do ông Nguyễn Xuân Thiện - Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh làm Chủ tọa phiên tòa theo sự ủy nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Ngô Thị Phụng - Thẩm tra viên.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử giám đốc thẩm đối với:

1. Hoàng Thị T, sinh năm 2000; đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ A, ấp V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; trình độ học vấn: lớp 12/12; nghề nghiệp: không; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; con ông Hoàng Văn Đ và bà Đặng Thị L1; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 26/02/2020, ngày 01/7/2020 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

2. Hoàng Hữu Q, sinh năm 1989; đăng ký hộ khẩu thường trú tại số B, đường T, khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương; trình độ văn hóa: lớp 9/12; nghề nghiệp: thợ khoan giếng; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; con ông Hoàng Hữu L2 và bà Nguyễn Thị M; có vợ là Bùi Thị N và 02 con (con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2015); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 27/7/2020, bị Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xử phạt 07 tháng tù về tội “Hủy hoại tài sản” (Bản án hình sự sơ thẩm số 144/2020/HS-ST); bị bắt, tạm giam ngày 17/6/2020.

3. Phạm Quang K, sinh năm 1977; đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã G, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở: ấp P, xã P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; trình độ văn hóa: lớp 4/12; nghề nghiệp: không; dân tộc: Mường; giới tính: nam; tôn giáo: không; con ông Phạm Xuân V và bà Trần Thị S; có vợ là Phạm Thị N1 và

01 con (sinh năm 2010); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 27/7/2020, bị Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xử phạt 07 tháng tù về tội “Hủy hoại tài sản” (Bản án hình sự sơ thẩm số 144/2020/HS-ST); bị bắt, tạm giam ngày 17/6/2020.

4. Lê Văn N2 (tên gọi khác: Nam con), sinh năm 1983; đăng ký hộ khẩu thường trú tại số B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; chỗ ở: số E, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; trình độ văn hóa: lớp 12/12; nghề nghiệp: lái xe; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; con ông Lê Hồng S1 và bà Lê Thị T1; có vợ là Ngô Thị L3 và 03 con (con lớn nhất sinh năm 2005, con nhỏ nhất sinh năm 2020); tiền án: ngày 04/8/2017, bị Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương xử phạt số tiền 13.000.000 đồng về tội “Đánh bạc” (Bản án hình sự sơ thẩm số 156/2017/HS-ST); tiền sự: không; bị bắt, tạm giam ngày 09/01/2021, ngày 05/02/2021 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

5. Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1989; đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn I, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; chỗ ở: khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; trình độ văn hóa: lớp 09/12; nghề nghiệp: không; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Văn Q1 và bà Nguyễn Thị T2; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 12/8/2014, bị Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng xử phạt 18 tháng tù về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng (Bản án hình sự sơ thẩm số 72/2014/HS-ST); bị bắt, tạm giam ngày 17/6/2020.

Bị hại:

1. Ông Ngô Tấn P, sinh năm 1986; địa chỉ: tổ C, khu C, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

2. Ông Nguyễn Thương E, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương;

3. Bà Nguyễn Thanh Thủy T3, sinh năm 1993; địa chỉ: số A, đường số D, khu tái định cư P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn dân sự:

Ông Trịnh Văn D, sinh năm 1988; địa chỉ: số B, ấp P, xã P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 1991; địa chỉ: số B, tổ A, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

2. Bà Hà Thị M1, sinh năm 1990; địa chỉ: số B, ấp P, xã P, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

3. Ông Hoàng Văn S2, sinh năm 1988; địa chỉ: tổ A, ấp V, xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

4. Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn I, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG:

Hoàng Thị T, ông Ngô Tấn P, ông Ngô Tấn Q2 (em ruột của ông P) và ông Nguyễn Thương E cùng là nhân viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn N5 (gọi tắt là Công ty N5), địa chỉ tại số H, đường B, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty N5 chuyên kinh doanh đa cấp các sản phẩm yến sào, tỏi đen. Trong quá trình làm việc, do được ông Q2 tư vấn nên T đã bỏ ra số tiền 15.800.000 đồng để mua 02 gói sản phẩm yến sào, tỏi đen. T nhờ ông Q2 giúp T giao dịch với Công ty N5. Tuy nhiên, giữa T và ông Q2 không làm hợp đồng mua bán hàng hóa và ông Q2 cũng chưa giao 02 gói sản phẩm yến sào, tỏi đen cho T.

Công ty N5 quy định, nếu nhân viên cộng tác của công ty giới thiệu được khách hàng tham gia mua sản phẩm của công ty thì sẽ được hưởng 10% từ số tiền mà khách hàng bỏ ra mua sản phẩm. Do vậy, T đã giới thiệu cha ruột là ông Hoàng Văn Đ mua sản phẩm yến sào, tỏi đen của Công ty N5. Để ông Đ tin tưởng mua hàng, T đã nhờ ông Ngô Tấn Q2 cùng T đi về nhà gặp ông Đ để tư vấn, thuyết phục ông Đ tham gia đầu tư mua hàng đa cấp của Công ty N5. Qua giới thiệu của T và ông Q2, ông Đ đồng ý mua 10 gói sản phẩm yến sào, tỏi đen với tổng số tiền là 79.000.000 đồng. Ngày 09/12/2018, ông Đ cùng T đến Chi nhánh của Công ty N5 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (hiện chi nhánh đã giải thể). Ông Đ đưa cho ông Q2 79.000.000 đồng, ông Q2 chuyển lại số tiền trên cho kế toán của Công ty N5 nhận, viết phiếu thu. Ông Đ nhận đủ 10 gói sản phẩm yến sào, tỏi đen theo hợp đồng. Ngày 27/12/2018, ông Đ tiếp tục mua 40 gói sản phẩm yến sào, tỏi đen của Công ty N5 với số tiền 316.000.000 đồng. Do số tiền lớn nên ông Q2 dẫn ông Đ cùng T đến ngân hàng. Tại đây, ông Q2 đã nhận số tiền trên của ông Đ rồi trực tiếp chuyển vào tài khoản của ông Phạm Tấn N3 là đại diện theo pháp luật của Công ty N5. Do hàng của Công ty N5 không có đủ nên ông Q2 chỉ giao trước cho ông Đ 08 gói sản phẩm yến sào, tỏi đen, còn lại 32 gói sản phẩm thì ông Q2 hẹn khi nào có hàng sẽ giao đủ. Ông Đ đồng ý. Một thời gian sau, do không thấy ông Q2 giao 32 gói sản phẩm yến sào, tỏi đen cho ông Đ và 02 gói sản phẩm yến sào, tỏi đen cho T nên T đã liên hệ với ông Q2 nhiều lần để yêu cầu. Do công ty chưa có hàng nên ông Q2 chỉ hứa hẹn mà không giao số sản phẩm còn lại cho T và ông Đ. Đến khoảng tháng 04/2019, T gọi điện cho ông Q2 nhưng số điện thoại không liên lạc được. T trực tiếp đến Công ty N5 hỏi về những gói sản phẩm mà Công ty chưa giao cho ông Q2, để ông Q2 giao lại cho T và ông Đ. T được biết là ông Q2 có gửi tiền nhưng ông Q2 nói là mua sản phẩm cho ông Q2, không phải mua cho T và ông Đ. T nghi ngờ ông Q2 đã chiếm đoạt 34 gói sản phẩm yến sào, tỏi đen của T và ông Đ nên T nhiều lần liên hệ gặp ông Q2 để đòi lại số tiền 260.000.000 đồng nhưng

không liên lạc được. T liên hệ với ông P (anh trai ông Q2, cũng làm việc ở Công ty N5) để yêu cầu ông P phải chịu trách nhiệm trả lại số tiền trên thay cho ông Q2 nhưng ông P không đồng ý.

Sau nhiều lần đòi tiền ông P không được, Hoàng Thị T có ý định tìm thuê người để đòi nợ giúp. Trần Thị Thùy D1 (bạn của T) giới thiệu đối tượng tên P1 (không rõ nhân thân, địa chỉ), là người chuyên đi đòi nợ thuê. T đã liên hệ và thỏa thuận với P1 về việc sau khi đòi được số tiền 260.000.000 đồng từ ông P, hai bên sẽ chia theo tỷ lệ 50/50 (tức là mỗi bên được hưởng 130.000.000 đồng).

Thực hiện thỏa thuận trên, khoảng 10 giờ ngày 24/6/2019, T đến quán C (tại khu vực vòng xoay H, khu G, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương). T gọi điện thoại cho P1, hẹn P1 đến gặp T để bàn việc đi đòi nợ ông P. Đến khoảng 10 giờ 30 phút cùng ngày, P1 điều khiển xe ô tô Toyota Innova (không rõ biển kiểm soát) đi cùng 03 nam thanh niên (không rõ nhân thân, địa chỉ) đến quán C gặp T. Tại đây, P1 gọi điện thoại báo Bùi Viết N4 đến để cùng P1 đi đòi nợ giúp T, N4 đồng ý. N4 rủ thêm Phạm Quang K và Lê Văn N2 đi đòi nợ thuê, K và N2 đồng ý. Tiếp đó, N2 điều khiển xe ô tô Hyundai Accent, biển kiểm soát 61A-504.62, chở N4 và K đi đến quán C để gặp P1. Ngoài ra, P1 còn gọi điện thoại báo Hoàng Hữu Quý đến để đòi nợ giúp T, Q đồng ý. Q rủ thêm Nguyễn Hoàng H cùng đi đến quán C để gặp P1. Khi P1, T, N4, K, N2, Q, H cùng 03 nam thanh niên gặp nhau, cả nhóm bàn bạc, thống nhất kế hoạch cùng nhau đi tìm ông P để đòi nợ. Cả nhóm thỏa thuận, nếu lấy được tiền của ông P, thì sau khi P1 chia cho T 130.000.000 đồng, P1 sẽ chia số tiền còn lại cho cả nhóm, nhưng không nói rõ sẽ chia cho mỗi người trong nhóm bao nhiêu tiền. Sau khi bàn bạc xong, cả nhóm đi về. Khi T vừa ra đến cửa quán C thì nhìn thấy ông P đang ngồi uống cà phê tại quán cà phê đối diện bên kia đường (chưa xác định được tên quán). T báo P1, N4, K, N2, Q, H cùng 03 nam thanh niên đến gặp P. Khi nhóm của T và P1 đi đến chỗ ông P, thấy ông P đang ngồi uống cà phê với bạn là ông Nguyễn Thương E. Cả nhóm của T và P1 đứng vây quanh ông P và ông E. P1 đe dọa và bắt ông P phải trả tiền cho T. Ông P không đồng ý nên N4 dùng tay tát vào mặt ông P một cái. K đứng bên cạnh, cầm ghế giơ lên đòi đánh ông P nhưng được mọi người can ngăn. Do lúc này trong quán cà phê đông người nên nhóm của T, P1 buộc ông P và ông E đi ra ngoài để nói chuyện. Ông P và ông E không đồng ý thì bị đe dọa đánh nên ông P và ông E sợ, đi ra phía trước quán cà phê. Tại đây, nhóm của T và P1 tiếp tục bắt ông P phải trả tiền nhưng ông P không đồng ý trả. Nhóm của T và P1 hăm dọa và ép buộc, bắt ông P và ông E phải đi theo nhóm của T và P1. Lúc này, P1 phân công N2 điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 61A-504.62, chở N4 và K đi trước dẫn đường. Q và một nam thanh niên lên xe ô tô Chevrolet, biển kiểm soát 60A-423.18 do ông P điều khiển, chở ông E để ép buộc ông P điều khiển xe ô tô chạy ở giữa, canh chừng không cho ông P và ông E chạy thoát. P1, T và nam thanh niên còn lại đi trên xe Toyota Innova phía sau để canh chừng xe của ông P.

Khi nhóm của T, Bùi Viết N4, K, N2, Q, H, P1 và 03 nam thanh niên ép

buộc và đưa ông P và ông E đến quán C1 (đường B, tổ B, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương) thì cả nhóm bắt ông P và ông E xuống xe, đi vào trong quán. Nhóm của T và P1 bắt ông P và ông E ngồi xuống ghế, còn T, P1, N4, K, N2, Q, H1 cùng 03 nam thanh niên đứng vây quanh ông P và ông E. P1 tiếp tục chửi và dùng lời nói đe dọa, đánh đập ông P, bắt ông P phải trả số tiền 260.000.000 đồng cho T. Ngoài ra, P1 còn bắt ông P phải trả thêm số tiền lãi là 90.000.000 đồng nhưng ông P không đồng ý trả nên K đã dùng chân phải đá vào mặt P một cái. Khi nghe P1 bắt ông P phải trả thêm 90.000.000 đồng tiền lãi, T nói với P1 là chỉ cần lấy số tiền 260.000.000 đồng. P1 nói T không phận sự đối với số tiền 90.000.000 đồng này nên T bỏ đi chỗ khác. Do ông P không chịu trả tiền nên nhóm của T và P1 bắt ông P và ông E đi đến quán cà phê V1 xoay K (phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương), để tiếp tục đòi nợ. Đến khoảng 12 giờ 20 phút cùng ngày, nhóm của T và P1 tiếp tục dùng lời nói đe dọa, đánh đập ông P và ông E, ép ông P phải gọi điện thoại cho vợ là bà Nguyễn Thanh Thủy T3, yêu cầu bà T3 chuyển số tiền 350.000.000 đồng vào tài khoản của T. Nếu bà T3 không chuyển tiền, nhóm của P1 và T sẽ không cho ông P về. Nghe vậy, bà T3 lo sợ, đi hỏi vay tiền nhưng không vay được. Sau nhiều cuộc gọi điện thoại hối thúc phải chuyển tiền của nhóm P1 và T, đến khoảng 17 giờ cùng ngày, bà T3 đã chuyển trước số tiền 80.000.000 đồng vào tài khoản của T. Do bà T3 không chuyển đủ số tiền theo yêu cầu nên nhóm của P1 và T tiếp tục dùng lời nói đe dọa, bắt buộc ông P phải đi cầm cố chiếc xe ô tô Chevrolet, biển kiểm soát 60A-423.18, lấy tiền đưa cho nhóm của P1 và T. Lúc này, T, P1, N4, K, N2, Q, Hai cùng 03 nam thanh niên đưa ông P và ông E đến phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương để tìm tiệm cầm đồ. Khi đi, Q và một nam thanh niên lên xe ô tô Chevrolet, biển kiểm soát 60A-423.18 do P điều khiển chở ông E. Trên đường đi, Q và nam thanh niên bắt ông P phải đưa giấy tờ xe cho Q và nam thanh niên để cầm cố xe. Nghe vậy, ông P mở cốp phía trước xe ô tô, lấy 01 chiếc ví thì bị nam thanh niên giật lấy cái ví kiểm tra. Thấy bên trong ví có 20.000.000 đồng, nam thanh niên dùng tay tát vào mặt P một cái rồi nói “Sao có tiền mà không đưa” rồi lấy số tiền nêu trên. Thấy vậy, Q cũng nói “Sao mày có tiền mà mày không đưa”.

Đến khoảng 18 giờ 30 phút cùng ngày, T, P1, Bùi Viết N4, Phạm Quang K, Lê Văn N2, Hoàng Hữu Q, Nguyễn Hoàng H cùng 03 nam thanh niên đưa ông P và Thương E đến tiệm C2 (số B, ấp P, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương). Khi xuống xe ô tô, Q đến gặp P1 và báo cho P1 biết việc ông P có đem theo số tiền 20.000.000 đồng nhưng không trả. P1 hỏi nam thanh niên đi cùng và vẫn để người này giữ 20.000.000 đồng. Tiếp đó, P1, K và một nam thanh niên cùng ông P đi vào gặp chủ tiệm cầm đồ Duyên M1 là ông Trịnh Văn D. P1 hỏi ông D có cầm cố xe ô tô không, ông D nói có và yêu cầu phải có giấy đăng ký xe và phải được chủ xe ký xác nhận đồng ý. Nghe vậy, sợ không cầm được xe ô tô theo yêu cầu của nhóm P1 và T nên ông P phải giả vờ nói với ông D là chiếc xe ô tô Chevrolet, biển kiểm soát 60A-423.18 do vợ ông P đứng tên trên giấy đăng ký xe; ông P sẽ để lại giấy chứng

minh nhân dân cho ông D giữ, còn ông P sẽ đem giấy xác nhận về cho vợ ký, do vợ ông P đang có thai nên không thể đến ký xác nhận được. Ông D đồng ý cầm cố chiếc xe ô tô này với số tiền 250.000.000 đồng và yêu cầu ông P phải đem giấy xác nhận giao lại cho ông D. Nếu ông P không quay lại thì ông D sẽ báo Công an. Ông D bảo vợ là bà Hà Thị M1 làm hợp đồng cầm cố tài sản đưa cho ông P ký rồi đưa 250.000.000 đồng cho ông P, ông P nhận tiền rồi đưa cho P1.

Sau khi lấy thêm được 250.000.000 đồng thì T, P1, Bùi Việt N4, K, N2, Q, Hai cùng 03 nam thanh niên bắt ông P và ông E lên xe ô tô Toyota Innova, đi cùng nhóm của T và P1 đến thành phố B, tỉnh Đồng Nai, gặp chủ chiếc xe ô tô Chevrolet, biển kiểm soát 60A-423.18 là bà Nguyễn Thị Ngọc Á (em họ của bà T3) để ký giấy xác nhận cầm cố xe ô tô. Khi nhóm của T và P1 đi đến khu vực gần cầu P, trên Quốc lộ A thuộc địa phận thành phố B thì cả nhóm dừng lại và đi vào một quán nước ven đường. Tại đây, T viết giấy xác nhận đã nhận đủ số tiền 350.000.000 đồng, rồi T và ông P ký, lăn tay xác nhận vào tờ giấy. Sau đó, P1 bảo Q, T thuê 01 chiếc xe taxi, đi cùng một nam thanh niên đưa ông P và ông E đem theo giấy xác nhận cầm cố tài sản đến gặp bà Á. Do sợ việc ông P và ông E bị bắt giữ nên bà Á đồng ý ký vào giấy xác nhận cầm cố xe ô tô biển kiểm soát 60A-423.18. Sau đó, Q, T và nam thanh niên lên xe taxi đi về tỉnh Bình Dương, Q và T về nhà, còn nam thanh niên đem giấy xác nhận cầm cố xe ô tô quay lại tiệm cầm đồ Duyên M2 đưa cho ông Trịnh Văn D.

P1, K, H, N4 và N2 đi về căn nhà (không rõ địa chỉ cụ thể) tại khu vực phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Tại đây, P1 chia cho K, H, N4, N2 mỗi người 20.000.000 đồng, riêng N2 được P1 chia thêm 1.000.000 đồng để đổ xăng. P1 đưa cho K 20.000.000 đồng để K đưa lại cho Q. Sáng ngày 25/6/2019, P1 gọi điện thoại rủ K đi uống cà phê tại khu vực thị xã T, tỉnh Bình Dương. Tại đây, P1 đưa cho K 40.000.000 đồng để K đưa cho T. T đã nhận được tổng 120.000.000 đồng.

Ngày 24/6/2019, bà Nguyễn Thanh Thủy T3 đến Công an trình báo. Ngày 26/6/2019, ông Ngô Tấn P và ông Nguyễn Thương E có đơn tố giác hành vi phạm tội của T và đồng phạm.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 171/2021/HS-ST ngày 30/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương quyết định:

Tuyên bố: Hoàng Thị T, Hoàng Hữu Q, Phạm Quang K, Lê Văn N2, Nguyễn Hoàng H phạm các tội “Bắt người trái pháp luật”, “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” và “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; các điểm a, e khoản 2 Điều 169; các điểm a, d khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự; xử phạt Hoàng Thị T 02 năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”, 05 năm tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”, 03 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc Hoàng Thị T

chấp hành hình phạt chung là 10 năm tù.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; các điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự; xử phạt Hoàng Hữu Q 02 năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”, 05 năm 06 tháng tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”, 08 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc Hoàng Hữu Q chấp hành hình phạt chung là 15 năm 06 tháng tù.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; các điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự; xử phạt Phạm Quang K 02 năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”, 05 năm 06 tháng tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”, 08 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc Phạm Quang K chấp hành hình phạt chung là 15 năm 06 tháng tù.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; các điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự; xử phạt Lê Văn N2 02 năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”, 05 năm 06 tháng tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”, 08 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc Lê Văn N2 chấp hành hình phạt chung là 15 năm 06 tháng tù.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; các điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm a, d khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Hoàng H 02 năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”, 05 năm 06 tháng tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”, 08 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc Nguyễn Hoàng H chấp hành hình phạt chung là 15 năm 06 tháng tù.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo đều có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 99/2022/HS-PT ngày 19/5/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:

Chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm đối với các bị cáo Hoàng Thị T, Nguyễn Hoàng H và Lê Văn N2; không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các bị cáo Phạm Quang K và Hoàng Hữu Q.

Tuyên bố các bị cáo Hoàng Thị T, Nguyễn Hoàng H và Lê Văn N2 phạm các tội “Bắt người trái pháp luật”, “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” và “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; các điểm a, e khoản 2 Điều 169; các điểm a, d khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự; xử phạt Hoàng Thị T 02 năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”, 04 năm 06 tháng tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”, 02 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc Hoàng Thị T chấp hành hình phạt chung là 08 năm 06 tháng tù.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; các điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Hoàng H 02 năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”, 05 năm tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”, 07 năm 06 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc Nguyễn Hoàng H chấp hành hình phạt chung là 14 năm 06 tháng tù.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; các điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự; xử phạt Lê Văn N2 02 năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”, 05 năm tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”, 07 năm 06 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc Lê Văn N2 chấp hành hình phạt chung là 14 năm 06 tháng tù.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 104/QĐ-VC3-V1 ngày 10/5/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hình sự phúc thẩm số 99/2022/HS-PT ngày 19/5/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương và Bản án hình sự sơ thẩm số 171/2021/HS-ST ngày 30/9/2021 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy bản án hình sự phúc thẩm và bản án hình sự sơ thẩm nêu trên để điều tra lại, với lý do (tóm tắt):

- Cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm chỉ truy tố, xét xử các bị cáo về tội “Bắt người trái pháp luật” theo điểm a khoản 2 Điều 157 Bộ luật Hình sự là chưa phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật, bỏ lọt tình tiết định khung tăng nặng “Đối với 02 người trở lên”.

- Hoàng Thị T, Hoàng Hữu Q, Phạm Quang K, Nguyễn Hoàng H và Lê Văn N2 chiếm đoạt tổng số tiền 350.000.000 triệu đồng. Hành vi của các bị cáo cấu thành tội “Cướp tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 168 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo cùng nhau thực hiện hành vi bắt người, tiếp đến dùng lời nói đe dọa và dùng vũ lực đối với anh P được thực hiện nối tiếp nhau liên tục nhằm đạt được mục đích chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm kết luận điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” và “Cưỡng đoạt tài sản” là trùng lặp về hành vi “bắt người”, không phù hợp với các tình tiết khách quan và tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện các bị cáo đã dùng vũ lực chiếm đoạt tài sản, là sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi nội dung quyết định kháng nghị; cụ thể là:

- Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm tuyên xử các bị cáo Hoàng Thị T, Hoàng Hữu Q, Phạm Quang K, Lê Văn N2, Nguyễn Hoàng H về tội “Bắt người trái pháp luật” là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Các bị cáo bắt cóc ông P và buộc bà Nguyễn Thanh Thủy T3 (vợ ông P) phải chuyển số tiền 350.000.000 đồng cho bị cáo T; do đó, phải xác định số tiền các bị cáo chiếm đoạt là 350.000.000 đồng để định khung hình phạt, không phải số tiền 80.000.000 đồng mà các bị cáo đã nhận được từ bà T3. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định các bị cáo chỉ chiếm đoạt số tiền 80.000.000 đồng của bà T3 và áp dụng các điểm a, e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự để xử phạt các bị cáo là sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

- Nhóm bị cáo có hành vi bắt, đánh, đe dọa, ép buộc bị hại P mang xe ô tô biển kiểm soát 60A-423.18 đi cầm cố và chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng. Hành vi này của các bị cáo có dấu hiệu phạm tội “Cướp tài sản” hoặc tội “Cưỡng đoạt tài sản”, cần phải điều tra làm rõ để xử lý đúng tội danh. Trường hợp xác định các bị cáo phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” thì phải áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự đối với Hoàng Thị T. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng điểm d khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo T là không đúng khung hình phạt, có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

- Hoàng Hữu Q và đối tượng nam thanh niên (chưa xác định được nhân thân) có hành vi dùng vũ lực để chiếm đoạt của bị hại P số tiền 20.000.000 đồng khi trên đường bắt, đưa bị hại P đến tiệm cầm đồ để cầm xe ô tô. Hành vi này có dấu hiệu phạm tội “Cướp tài sản” nhưng chưa được cấp sơ thẩm điều tra làm rõ để xử lý và cũng chưa làm rõ có đồng phạm khác hay không.

Đề nghị Hội đồng giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hoàng Thị T, ông Ngô Tấn P, ông Ngô Tấn Q2 (em ruột của ông P) và ông Nguyễn Thương E cùng là nhân viên của Công ty N5 chuyên kinh doanh đa cấp các sản phẩm yến sào, tổ yến. Trong quá trình làm việc tại Công ty N5, do được ông Q2 tư vấn nên T và ông Hoàng Văn Đ (bố của T) đã đưa cho ông Q2 260.000.000 đồng để mua sản phẩm yến sào, tổ yến nhưng không nhận được sản phẩm. Do nhiều lần liên hệ với ông Q2 để đòi lại số tiền trên nhưng không liên lạc được nên T nảy sinh ý định buộc ông P (anh trai ông Q2) phải trả thay cho ông Quân số tiền trên. Ông P không đồng ý trả thay ông Quân số tiền này nên T đã thuê đối tượng tên P1 (chưa xác định được nhân thân), là người chuyên đi đòi nợ thuê để đòi tiền của ông P cho T. T và P1 thỏa thuận sau khi đòi được 260.000.000 đồng từ ông P, hai bên sẽ chia theo tỷ lệ 50/50 (mỗi bên được hưởng 130.000.000 đồng). Sau đó, P1 đã rủ rê, lôi kéo, phân công Bùi Viết N4, Phạm Quang K, Lê Văn N2, Hoàng Hữu Q, Nguyễn Hoàng H và 03 đối tượng nam thanh niên (chưa xác định được nhân thân) cùng đi đòi tiền của ông P.

[2] Thực hiện thỏa thuận trên, ngày 24/6/2019, tại quán cà phê không rõ tên thuộc khu vực vòng xoay H, khu G, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương,

Hoàng Thị T và P1 cùng các đối tượng trên đã có hành vi vây quanh, không cho ông Ngô Tấn P và ông Nguyễn Thương E rời đi, dùng lời lẽ hăm dọa, buộc ông P phải trả tiền cho T. Khi ông P không đồng ý trả, N4 dùng tay tát vào mặt ông Phi m cái, K đứng cạnh cầm ghế giơ lên đòi đánh ông P nhưng được can ngăn. Trong khoảng thời gian từ 10 giờ 30 phút đến 18 giờ 30 phút ngày 24/6/2019, nhóm của T và P1 đã có hành vi hăm dọa, ép buộc, bắt ông P và ông E phải đi theo qua nhiều địa điểm, liên tục dùng lời lẽ đe dọa, đánh đập ông P; cụ thể: K dùng chân đá vào mặt ông P, buộc ông P phải trả tiền cho T, ép ông P phải gọi điện thoại cho vợ là bà Nguyễn Thanh Thủy T3 phải chuyển số tiền 350.000.000 đồng cho T, nhưng bà T3 chỉ vay được 80.000.000 đồng và chuyển cho T.

[3] Các bị cáo bắt cóc ông P và buộc bà Nguyễn Thanh Thủy T3 (vợ ông P) phải chuyển số tiền 350.000.000 đồng cho bị cáo T; do đó, phải xác định số tiền các bị cáo nhằm chiếm đoạt là 350.000.000 đồng, thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 169 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định các bị cáo chỉ chiếm đoạt số tiền 80.000.000 đồng (là số tiền các bị cáo nhận được từ bà T3), từ đó áp dụng các điểm a, e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự để xử phạt các bị cáo là sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

[4] Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm cho rằng Hoàng Thị T không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền lãi 90.000.000 đồng mà P1 bắt ông P phải trả thêm vì nằm ngoài thỏa thuận ban đầu giữa T và P1. Tuy nhiên, T là người đi cùng nhóm của P1 ngay từ đầu và suốt quá trình P1 yêu cầu ông P trả số tiền trên, T không ngăn cản mà vẫn để nhóm của P1 bắt ông P gọi điện thoại cho bà T3 (vợ của ông P), yêu cầu bà T3 phải chuyển số tiền 350.000.000 đồng vào tài khoản của T. Do đó, T phải cùng chịu trách nhiệm hình sự với nhóm của P1 về tổng số tiền 350.000.000 đồng nhằm chiếm đoạt của bà T3.

[5] Đối với hành vi của các bị cáo bắt, giữ bị hại Nguyễn Thương E trong khoảng thời gian từ 10 giờ 30 phút đến 18 giờ 30 phút ngày 24/6/2019 nhưng không nhằm chiếm đoạt tài sản nên chỉ xâm phạm đến quyền tự do thân thể của ông Nguyễn Thương E. Do đó, hành vi này cấu thành tội “bắt người trái pháp luật”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm kết án các bị cáo Hoàng Thị T, Hoàng Hữu Q, Phạm Quang K, Lê Văn N2, Nguyễn Hoàng H về tội “Bắt người trái pháp luật” theo điểm a khoản 2 Điều 157 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Ngoài ra, khi bà Nguyễn Thanh Thủy T3 (vợ của ông P) không chuyển đủ số tiền 350.000.000 đồng theo yêu cầu, nhóm của T và P1 tiếp tục dùng lời nói đe dọa, đánh đập, ép buộc ông P phải đi cầm cố chiếc xe ô tô Chevrolet, biển kiểm soát 60A-423.18 để lấy 250.000.000 đồng, đưa cho nhóm của P1 và T. Hoàng Thị T cùng phải chịu trách nhiệm hình sự với các bị cáo khác về số tiền chiếm đoạt là 250.000.000 đồng, thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự. Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm áp dụng

điểm d khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự đối với Hoàng Thị T là không đúng khung hình phạt, có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Mặt khác, hành vi nêu trên của các bị cáo có dấu hiệu của tội “Cướp tài sản”. Do đó, cần điều tra làm rõ để xác định chính xác các bị cáo phạm tội “Cướp tài sản” hay tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

[7] Trên đường buộc ông P đi cầm xe, Hoàng Hữu Q và 01 nam thanh niên đi cùng đã bắt ông P phải đưa giấy tờ để cầm cố xe ô tô. Khi ông P mở cốp phía trước xe ô tô lấy ra 01 chiếc ví thì bị nam thanh niên giật lấy ví để kiểm tra. Thấy bên trong ví có 20.000.000 đồng nên nam thanh niên đã dùng tay tát vào mặt ông P một cái và lấy số tiền trên. Sau đó, Q báo lại cho P1 biết, P1 hỏi và vẫn để nam thanh niên giữ số tiền 20.000.000 đồng này. Hành vi trên có dấu hiệu của tội “Cướp tài sản” nhưng chưa được cấp sơ thẩm điều tra làm rõ để xử lý và cũng chưa làm rõ có đồng phạm khác hay không.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng giám đốc thẩm xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 99/2022/HS-PT ngày 19/5/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương và Bản án hình sự sơ thẩm số 171/2021/HS-ST ngày 30/9/2021 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương để điều tra lại theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 382, khoản 3 Điều 388, Điều 391, Điều 395 và Điều 396 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 104/QĐ-VC3-V1 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 99/2022/HS-PT ngày 19/5/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương và Bản án hình sự sơ thẩm số 171/2021/HS-ST ngày 30/9/2021 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra lại theo quy định của pháp luật.

4. Tiếp tục tạm giam các bị cáo cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận hồ sơ vụ án.

5. Quyết định của Hội đồng giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (kèm hồ sơ vụ án);
- TAND, VKSND, Công an tỉnh Bình Dương;
- TAND, VKSND, Công an tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
- UBND các phường Tân Vĩnh Hiệp, Tân Phước Khánh, Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, Bình Dương;
- UBND các phường Đông Hòa, Tân Đông Hiệp, tp Dĩ An, tỉnh Bình Dương;
- Các bị cáo (qua cơ sở giam giữ), bị hại, NLQ, NĐDS (theo địa chỉ);
- Lưu: PLTHS, P.GĐKT1, HS, THS (NTP).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Xuân Thiện**